

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG CHIA LỘ

[illegible][illegible][illegible]

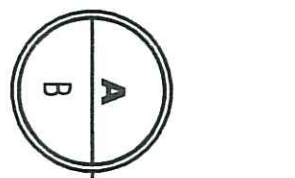
TÊN	DIỆN	MẶT
LỎ SỎ	TÍCH	BỘ XD
01	32,00	77
02	100,00	80
03	100,00	80
04	100,00	80
05	100,00	80
06	100,00	80
07	225,27	77
08	121,08	78
09	115,19	78
10	111,50	79
11	307,09	79
12	307,09	80
13	94,02	82
14	94,02	92
15	89,42	100
16	84,63	100
17	80,23	100
18	80,23	100
19	75,88	100
20	75,88	100
21	108,08	79
TÊN	DIỆN	MẶT
LỎ SỎ	TÍCH	BỘ XD
1K-22	1.268,00	71-100
01	90,00	100
02	90,00	100
03	90,00	100
04	90,00	100
05	90,00	100
06	90,00	100
07	90,00	100
08	90,00	100
09	90,00	100
10	90,00	82
11	150,00	74
12	150,00	74
TÊN	DIỆN	MẶT
LỎ SỎ	TÍCH	BỘ XD

14-08	18.00	72.78	11	9.00	100
01	18.00	72	11	9.00	100
02	120.00	78	13	9.00	100
03	120.00	78	14	9.00	100
04	120.00	78	15	9.00	100
05	120.00	78	16	9.00	100
06	120.00	78	17	9.00	100
07	120.00	78	18	9.00	100
08	120.00	78	19	13.00	77
09	120.00	78	20	11.00	78
10	120.00	78	21	9.00	100
11	120.00	78	22	9.00	100
12	120.00	78	23	9.00	100
13	120.00	78	24	9.00	100
14	120.00	78	25	9.00	100
15	120.00	78	26	9.00	100
16	18.00	73	27	9.00	100

CÔNG TRÌNH VĂN HOÁ		TRƯỜNG MẠI DỊCH VỤ		TRƯỜNG MẦM NON		THỂ DỤC THỂ THAO	
K-13	915,00	79-100					
01	109,00	79					
02	50,00	100					
03	50,00	100					
04	50,00	100					
05	50,00	100					
06	50,00	100					
07	50,00	100					
08	50,00	100					
09	50,00	100					
10	50,00	100					
TỔNG CỘNG	432,00	75-100					
K-14	4.323,08	75-100					
01	124,00	76					
02	120,00	78					

79	90,00	100
30	90,00	100
31	90,00	100
32	90,00	100
33	90,00	100
34	90,00	100
35	90,00	100
36	90,00	100
37	90,00	100
38	90,00	100
39	90,00	100

	A	B
01	120,00	78
05	120,00	78
06	142,00	76
07	90,00	300
08	50,00	200
09	50,00	300
10	50,00	300
11	90,00	100
12	90,00	100
13	50,00	300
14	90,00	300



- NVH: Đất nhà văn hóa
- TMN: Đất trường mầm non
- TMDV: Đất thương mại dịch vụ
- CX: Đất cây xanh đơn vị ở
- TDTT: Đất thể dục thể thao
- LK: Đất nhà ở liên kết
- BX: Đất bãi đỗ xe
- HTKT: Đất hạ tầng kỹ thuật

BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Danh mục	Kí hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích đất lập quy hoạch		106.349,00	100,00
1	Đất giao thông		48.937,48	46,02
1.1	Đất đường giao thông		45.734,15	43,00
1.1.1	Đất giao thông đất nội		39.246,33	36,90
1.1.2	Đất giao thông đất ngoại		6.487,92	6,10

25	100,00	100	PHÒNG KINH TẾ VÀ TÀI NGUYÊN GIỚI LÚC
26	90,00	100	
27	90,00	100	
31	90,00	100	
32	90,00	100	
33	90,00	100	
34	90,00	100	
35	90,00	100	
36	90,00	100	
37	90,00	100	
38	90,00	100	
39	90,00	100	
40	90,00	100	
41	90,00	100	
42	90,00	100	
43	90,00	100	
44	90,00	100	
45	90,00	100	
46	90,00	100	
47	90,00	100	
48	90,00	100	
49	90,00	100	
50	90,00	100	
51	90,00	100	
52	90,00	100	
53	90,00	100	
54	90,00	100	
55	90,00	100	
56	90,00	100	
57	90,00	100	
58	90,00	100	
59	90,00	100	
60	90,00	100	
61	90,00	100	
62	90,00	100	
63	90,00	100	
64	90,00	100	
65	90,00	100	
66	90,00	100	
67	90,00	100	
68	90,00	100	
69	90,00	100	
70	90,00	100	
71	90,00	100	
72	90,00	100	
73	90,00	100	
74	90,00	100	
75	90,00	100	
76	90,00	100	
77	90,00	100	
78	90,00	100	
79	90,00	100	
80	90,00	100	
81	90,00	100	
82	90,00	100	
83	90,00	100	
84	90,00	100	
85	90,00	100	
86	90,00	100	
87	90,00	100	
88	90,00	100	
89	90,00	100	
90	90,00	100	
91	90,00	100	
92	90,00	100	
93	90,00	100	
94	90,00	100	
95	90,00	100	
96	90,00	100	
97	90,00	100	
98	90,00	100	
99	90,00	100	
100	90,00	100	

40	50,00	100	 CHỦ TỊCH NGUYỄN HỮU BIÊN KỖA THÁNG NĂM 2021
41	90,00	100	
42	50,00	100	
43	90,00	100	
44	50,00	100	
45	50,00	100	

TÊN DỰ ÁN

QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG NHÀ DẠY CỤ, THƯỜNG MẪU DỊCH VỤ QUẢNG H

ĐỊA ĐIỂM: XÃ QUANG MINH - HUYỆN GIA LỘC - TỈNH HẢI DƯƠNG

BÀI VÀ CHỨC	GIỜ H. 10	TÝ L. 1, ...	NG.
THIỆT NẾ	KTS. PHẠM TH. THÚ HỒNG		3
CHỈ TRỊ	KTS. NGUYỄN THUAN ANH		3
CHỖ NHỀM			—
GIAM ĐỐC TT	KTS. NGUYỄN VĂN NHỎ		—
DL, KỸ THUẬT	KS. BÙI VĂN HẢI		—

TỔNG GIÁM ĐỐC
KS. NGUYỄN VĂN DŨNG